

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 486 /TTr-UBND

TP. Tây Ninh, ngày 07 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022: 657,000 tỷ đồng.

Dự toán thu ngân sách cho từng đơn vị, phòng, ban, xã phường (kèm biểu số 01 và biểu số 02)

2. Dự toán chi ngân sách địa phương:

- Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022: 688,210 tỷ đồng. trong đó:

***Cấp Thành phố: 616,338 tỷ đồng.**

+ Chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 435,592 tỷ đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 12,366 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,500 tỷ đồng.

***Cấp phường, xã: 71,872 tỷ đồng.**

+ Chi thường xuyên: 70,278 tỷ đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 1,384 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,210 tỷ đồng.

Dự toán chi ngân sách cho từng đơn vị, phòng ban, xã phường (kèm biểu số 03,04,05,06)

3. Dự kiến nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 là 20,520 tỷ đồng.

- Xin sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Thành phố năm 2021 là 20,520 tỷ đồng, để thực hiện chỉ các nhiệm vụ sau:

+ Chi hỗ trợ đời sống cho các hộ dân tại khu vực Vườn Ươm (cũ) 2,795 tỷ đồng.

+ Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ chính quyền điện tử 2,200 tỷ đồng.

+ Bổ sung chi phát triển Thành phố, chi quy hoạch, phát triển du lịch 15,525 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận: *SW*

- Như trên;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KS CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



KS Nguyễn Thị Hoàng Oanh

PHƯƠNG ÁN
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố)

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2022. Cụ thể như sau:

*** Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 688,210 tỷ đồng, gồm:**

- Thu nội địa: 687,500 tỷ đồng.
- Thu từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,710 tỷ đồng.

*** Tổng chi ngân sách địa phương (NSDP): 688,210 tỷ đồng, gồm:**

- Chi cân đối NSDP: 687,500 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,710 tỷ đồng.

Căn cứ quy định của Luật NSNN năm 2015; Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của năm 2022; quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và các chính sách chế độ thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định. Phương án phân bổ dự toán NSDP năm 2022, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022 bằng số tỉnh giao.
- Dự toán chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất bố trí 80% để chi đầu tư xây dựng cơ bản và trích 20% lập Quỹ phát triển đất;
- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo; sự nghiệp khoa học công nghệ bố trí không thấp hơn số tỉnh giao.

PHẦN THỨ NHẤT
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

*** Phương án phân bổ, giao dự toán thu NSNN năm 2022**

Địa phương dự kiến phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn là **657,000 tỷ đồng**, giảm 5,1% so ước thực hiện năm 2021 và giảm 3,99% so dự toán năm 2021, bao gồm:

1. Ngân sách Thành phố thu: 613,918 tỷ đồng, giảm 3,98% so dự toán năm 2021, giảm 6,22% so ước thực hiện năm 2021, bao gồm:

2. Ngân sách xã thu: 43,082 tỷ đồng giảm 4,15% so dự toán năm 2021, tăng 14,25% so ước thực hiện năm 2021.

PHẦN THỨ HAI
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

I. Phương án phân bổ dự toán chi NSDP năm 2022

Căn cứ quy định của Luật NSNN và các nguyên tắc phân bổ nêu trên, phân bổ dự toán chi NSDP năm 2022 là **688,210 tỷ đồng**, được phân bổ như sau:

1. Dự toán chi ngân sách cấp Thành phố: 616,338 tỷ đồng, chiếm 89,55% tổng chi bao gồm:

- Dự toán chi cân đối ngân sách: 615,838 tỷ đồng

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 0,500 tỷ đồng.

2. Dự toán chi ngân sách xã: 71,872 tỷ đồng, chiếm 10,44% tổng chi, bao gồm:

- Chi từ nguồn cân đối: 67,035 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung cân đối ngân sách Thành phố: 4,627 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,210 tỷ đồng.

II. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2022

Dự toán chi ngân sách Thành phố: 616,338 tỷ đồng, dự kiến phân bổ như sau:

1. Phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng, gồm:

+ Chi từ nguồn NSDP: 38,880 tỷ đồng;

+ Chi từ nguồn thu sử dụng đất: 100,000 tỷ đồng;

+ Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: 4,000 tỷ đồng;

+ Chi bổ sung Quỹ phát triển đất: 25,000 tỷ đồng.

2. Phân bổ dự toán chi thường xuyên: 435,593 tỷ đồng, chi tiết theo từng lĩnh vực như sau:

(1) Dự toán chi sự nghiệp kinh tế: 72,726 tỷ đồng, giảm 21,16% so dự toán năm 2021 (tương ứng 19,523 tỷ đồng), bao gồm:

- Chi sự nghiệp giao thông: 10,583 tỷ đồng, giảm 55,43% so dự toán năm 2021 (tương ứng 13,165 tỷ đồng).

- Chi kiến thiết thị chính: 34,627 tỷ đồng, tăng 20,04% so dự toán năm 2021 (tương ứng 5,78 tỷ đồng).

- Chi sự nghiệp kinh tế khác: 26,516 tỷ đồng, tăng 71,36% dự toán năm 2021 (tương ứng 11,04 tỷ đồng).

(2) Dự toán chi sự nghiệp môi trường: 41,037 tỷ đồng, tăng 31,47% dự toán năm 2021 (tương ứng 9,825 tỷ đồng).

(3) Dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 224,218 tỷ đồng, tăng 7,3% so dự toán năm 2021 (tương ứng 15,398 tỷ đồng), bao gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục 220,675 tỷ đồng, tăng 6,3% so dự toán năm 2021 (tương ứng 13,128 tỷ đồng), do năm 2022 có kinh phí sửa chữa hệ, phụ cấp ưu đãi biên chế khuyết, nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục, sửa chữa hệ thống PCCC các trường.

- Chi sự nghiệp đào tạo thường xuyên 0,870 tỷ đồng, giảm 31,65% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,403 tỷ đồng).

- Chi dạy nghề: trung tâm GDNN-GDTX 2,673 tỷ đồng, giảm 25,23% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,902 tỷ đồng), do năm 2021 nhiệm vụ này Tỉnh bổ sung có mục tiêu.

(4) Dự toán chi sự nghiệp y tế: 4,358 tỷ đồng, tăng 8,75% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,351 tỷ đồng).

(5) Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 0,926 tỷ đồng, giảm 4,1% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,04 tỷ đồng).

(6) Dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 0,632 tỷ đồng, giảm 25,9% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,221 tỷ đồng).

(7) Dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao: 0,607 tỷ đồng, giảm 27,39% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,194 tỷ đồng).

(8) Dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 0,130 tỷ đồng, giảm 13,3% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,02 tỷ đồng).

(9) Dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 46,597 tỷ đồng, tăng 29,17% so dự toán năm 2021 (tương ứng 10,524 tỷ đồng).

(10) Dự toán chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, Hội đặc thù: 31,216 tỷ đồng, giảm 9,07% so dự toán năm 2021 (tương ứng 3,116 tỷ đồng).

(11) Dự toán chi quốc phòng - an ninh: 8,464 tỷ đồng, giảm 7,18% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,655 tỷ đồng).

(12) Dự toán chi khác ngân sách: 2,154 tỷ đồng, giảm 12,86% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,318 tỷ đồng). Chủ yếu để hỗ trợ các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn và các khoản khác theo quy định phát sinh trong năm 2022.

3. Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh: 12,365 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2% tổng chi cân đối ngân sách Thành phố, giảm 7,3% so dự toán năm 2021 (tương ứng 0,977 tỷ đồng)

4. Phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 0,500 tỷ đồng, giảm so dự toán năm 2021 (tương ứng 21,360 tỷ đồng).

III. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2022

Trên cơ sở nguồn thu và nhiệm vụ chi được phân cấp cho xã; căn cứ tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên, tỷ lệ (%) phân chia một số khoản thu giữa ngân sách thành phố và ngân sách từng xã, số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết nghị để xác định tổng mức chi cho từng xã.

1. Dự toán thu ngân sách xã: 71,872 tỷ đồng, gồm:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp là 67,035 tỷ đồng.
- Thu bổ sung cân đối: 4,627 tỷ đồng. *(Năm 2022 là năm đầu của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025 có 3/10 phường, xã nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố).*

- Thu từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung: 0,210 tỷ đồng.

2. Dự toán chi ngân sách xã: 71,872 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 71,662 tỷ đồng, gồm:
 - + Chi thường xuyên: 70,277 tỷ đồng. *(đảm bảo thực hiện mức lương cơ sở 1.490.000 đồng).*

- + Bố trí dự phòng ngân sách: 1,385 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 2% tổng nguồn cân đối ngân sách xã).

- Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 0,210 tỷ đồng.

IV. Đánh giá chung về phương án phân bổ NSDP năm 2022

1. Mặt được

- Phương án phân bổ NSDP năm 2022 đúng quy định của Luật NSNN về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của thành phố và xã phường.

- Dự toán thu ngân sách nhà nước phân bổ, giao cho các cấp ngân sách phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đúng chế độ chính sách thu ngân sách. Đồng thời, yêu cầu các cơ quan, đơn vị tăng cường chỉ đạo công tác quản lý thu ngân sách, công tác chống thất thu, phấn đấu tăng thu, tăng nguồn ngân sách bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đảm bảo thực hiện đầy đủ các ưu đãi về thuế, chế độ thu theo quy định trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trong thời gian tới.

- Dự toán chi quản lý hành chính đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao trên cơ sở chính sách, chế độ tài chính - ngân sách, định mức phân bổ ngân sách theo chế độ quy định. Đồng thời, quán triệt yêu cầu tiết kiệm, bố trí kinh phí tập trung thực hiện những nhiệm vụ quan trọng của từng đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mới phát sinh.

- Đảm bảo bố trí, phân bổ ngân sách chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học và công nghệ không thấp hơn số tỉnh giao.

- Đảm bảo cân đối ngân sách thành phố, phường xã theo quy định của Luật NSNN, tăng sự chủ động của ngân sách thành phố, xã phường trong việc bố trí, lựa chọn các mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên đầu tư ngân sách phù hợp với điều kiện của thành phố.

- Dự toán chi bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã năm 2022 và bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện chế độ chính sách theo quy định.

- Bố trí dự phòng ngân sách địa phương là 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật NSNN (từ 2% đến 4% tổng số chi cân đối ngân sách).

2. Mặt khó khăn, hạn chế

- Bên cạnh thuận lợi, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tình hình dịch bệnh, thiên tai dự kiến diễn biến phức tạp trong thời gian tới, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất làm ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương.

- Mặt khác, nguồn thu ngân sách có khả năng bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế của Trung ương quy định để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

V. Kiến nghị một số giải pháp thực hiện dự toán NSDP năm 2022

1. Về ổn định kỷ cương, kỷ luật NSNN

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

2. Giao UBND Thành phố chủ động phân bổ, giao dự toán cho từng cơ quan, đơn vị Thành phố và từng xã, phường thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đã được bố trí trong các lĩnh vực chi của dự toán ngân sách Thành phố chờ phân bổ, một số nhiệm vụ, chính sách địa phương thực hiện trong năm trước phát sinh trong quá trình điều hành dự toán ngân sách năm 2022. Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán, chủ động điều chỉnh tăng, giảm số giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị Thành phố, số bổ sung có mục tiêu cho các phường, xã thành phố để đảm bảo các quy định về chế độ, chính sách và điều hành ngân sách.

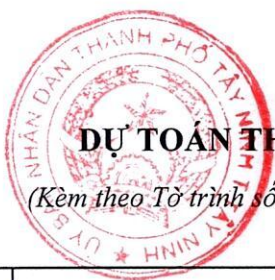
Trên đây là Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết nghị./.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng Oanh



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND, ngày 07 /12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	657,000
1	THU TỪ KHU VỰC CÔNG THƯƠNG NGHIỆP, DỊCH VỤ NQD	222,000
	- Thuế Giá trị Gia tăng	187,530
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,420
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	800
	- Thuế Tài nguyên	1,250
2	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	207,000
3	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	6,850
4	THU PHÍ - LỆ PHÍ	8,000
5	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	68,000
6	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	125,000
7	THU TIỀN CHO THUÊ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC	2,000
8	THU KHÁC NGÂN SÁCH	18,000
	- Thu khác ngân sách trung ương	12,700
	- Thu khác còn lại	5,300
9	THU KHÁC TẠI XÃ (1)	150

Ghi chú: (1) Bao gồm, thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác .

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 48/TTr-UBND, ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự toán	Trong đó		Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	Phường Hiệp Ninh	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Thành	Xã Bình Minh	Xã Tân bình	Xã Thanh Tân	Đội thuế Chợ TP	VP Chi cục thuế TP	Công an Thành phố
			Cấp Thành phố	Cấp xã phường													
A	B	1=2+3	2=14+15+16	3=4+. +13	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	657,000	613,918	43,082	4,918	5,573	12,311	5,908	5,125	3,481	3,355	929	653	829	0	601,218	12,700
1	THU TỪ KHU VỰC CTN, DỊCH VỤ NQD	222,000	203,078	18,922	2,283	2,533	5,416	2,788	2,210	1,516	1,505	319	123	229	0	203,078	0
	- Thuế Giá trị Gia tăng	187,530	168,808	18,722	2,283	2,518	5,371	2,658	2,205	1,511	1,505	319	123	229		168,808	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,420	32,420	0												32,420	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	600	200		15	45	130	5	5						600	
	- Thuế Tài nguyên	1,250	1,250	0												1,250	
2	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	207,000	207,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	207,000	0
	- Thu lệ phí trước bạ nhà đất	15,000	15,000	0												15,000	
	- Lệ phí TB mô tô, xe máy, tàu thuyền	192,000	192,000	0												192,000	
4	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	6,850		6,850	835	835	2,090	500	670	670	500	210	290	250			
5	THU PHÍ - LỆ PHÍ	8,000	4,520	3,480	295	290	795	495	480	370	375	160	75	145	0	4,520	
	Trong đó: - Lệ phí Môn bài	4,400	2,920	1,480	120	130	400	210	160	180	180	35	25	40		2,920	
	- Phí, lệ phí	3,600	1,600	2,000	175	160	395	285	320	190	195	125	50	105		1,600	
7	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	68,000	54,320	13,680	1,500	1,910	4,000	2,100	1,740	900	950	220	160	200	0	54,320	
	- Thu từ sản xuất, kinh doanh	13,680	0	13,680	1,500	1,910	4,000	2,100	1,740	900	950	220	160	200		54,320	
	- Thu từ chuyển nhượng bất động sản	54,320	54,320	0												54,320	
8	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	125,000	125,000	0												125,000	
9	THU TIỀN CHO THUẾ MẶT ĐẤT MẶT NƯỚC	2,000	2,000	0												2,000	
10	THU KHÁC NSNN	18,000	18,000	0												18,000	12,700
	- Thu khác ngân sách trung ương	12,700	12,700	0												12,700	
	- Thu khác còn lại	5,300	5,300	0												5,300	
11	THU KHÁC TẠI XÃ (1)	150	0	150	5	5	10	25	25	25	25	20	5	5			

Ghi chú: (1) : Bao gồm, Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.



Phụ lục I.1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**Đơn vị: Công an Thành phố**

(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND, ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính : 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	12,700,000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	
	- Thuế Giá trị gia tăng	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	
	- Thuế Tài nguyên	
2	Lệ phí trước bạ	
	- Thu lệ phí trước bạ nhà đất	
	- Lệ phí TB mô tô, xe máy, tàu thuyền	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thu phí, lệ phí	
	Trong đó : Lệ phí Môn bài	
5	Thuế thu nhập cá nhân	
	- Thu từ tiền lương, tiền công	
	- Thu từ chuyển nhượng bất động sản	
	- Thu từ sản xuất, kinh doanh	
6	Thu tiền sử dụng đất	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	
8	Thu khác ngân sách	12,700,000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	12,700,000
	- Thu khác còn lại	0
9	Thu khác tại xã (1)	

Ghi chú: (1) : Bao gồm, Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản



Phụ lục I.1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị : Văn phòng Chi cục thuế Khu vực thành phố Tây Ninh - Châu Thành

(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND, ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính : 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	601,218,000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	203,078,000
	- Thuế Giá trị gia tăng	168,808,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,420,000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	600,000
	- Thuế Tài nguyên	1,250,000
2	Lệ phí trước bạ	207,000,000
	- Thu lệ phí trước bạ nhà đất	15,000,000
	- Lệ phí TB mô tô, xe máy, tàu thuyền	192,000,000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thu phí, lệ phí	4,520,000
	Trong đó : - Lệ phí Môn bài	2,920,000
	- Phí, lệ phí	1,600,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	54,320,000
	- Thu từ tiền lương, tiền công	
	- Thu từ chuyển nhượng bất động sản	54,320,000
	- Thu từ sản xuất, kinh doanh	
6	Thu tiền sử dụng đất	125,000,000
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,000,000
8	Thu khác ngân sách	5,300,000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	
	- Thu khác còn lại	5,300,000
9	Thu khác tại xã (1)	

Ghi chú: (1) : Bao gồm, Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND, ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp XP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ (A+B)	688,210,000	616,338,031	71,871,969
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	687,500,000	615,838,031	71,661,969
I	Chi đầu tư phát triển	167,880,000	167,880,000	
1	Vốn XDCB tập trung	38,880,000	38,880,000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100,000,000	100,000,000	
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ đất	25,000,000	25,000,000	
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	4,000,000	4,000,000	
II	Chi thường xuyên (1)	505,870,000	435,592,595	70,277,405
1	Chi sự nghiệp kinh tế	75,982,961	72,726,591	3,256,370
a	Sự nghiệp giao thông: Trong đó:	10,583,652	10,583,652	0
	- KP sự nghiệp giao thông	10,000,000	10,000,000	
	- KP đảm bảo trật tự ATGT	583,652	583,652	
b	Sự nghiệp thị chính	34,627,366	34,627,366	
c	Chi Quy hoạch thương mại, du lịch	500,000	500,000	
d	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	500,000	500,000	
e	SN kinh tế khác	26,515,573	26,515,573	
	+ Đội Quản lý trật tự đô thị	1,257,474	1,257,474	
	+ KP hỗ trợ địa phương SX lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	389,000	389,000	
	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về phát triển đô thị	24,000,000	24,000,000	
	+ Kinh phí hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099	869,099	
f	Sự nghiệp kinh tế cấp xã	3,256,370		3,256,370
2	Sự nghiệp môi trường	41,536,912	41,036,912	500,000
	- Chi phí thu gom vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải, xử lý rác thải y tế, lục bình rạch Tây Ninh, xử lý các điểm nóng trên địa bàn Thành phố; quan trắc hiện trạng môi trường, đánh giá chỉ tiêu môi trường, tuyên truyền, kiểm tra giám sát và thu mẫu chất thải, mua sắm phương tiện thu gom rác và các nhiệm vụ liên quan đến môi trường...	41,036,912	41,036,912	
3	Chi SN giáo dục - đào tạo, nghề nghiệp	224,218,474	224,218,474	
a	- Chi sự nghiệp giáo dục	220,675,921	220,675,921	
	+ Sự nghiệp giáo dục	216,025,921	216,025,921	
	+ KP sửa chữa hè, phẩm mềm quản lý giáo dục, phụ cấp ưu đãi của biên chế khuyết, sửa chữa hệ thống PCCC các trường	4,650,000	4,650,000	
b	- Chi sự nghiệp đào tạo, nghề nghiệp, trong đó bao gồm: (Văn phòng TU	870,000	870,000	
	+ Kinh phí mở lớp thường xuyên của Trung tâm BDCT	870,000	870,000	
c	- Trung tâm GDNN-GDTX	2,672,553	2,672,553	
4	Chi SN Y tế (bảo hiểm y tế), trong đó:	4,358,250	4,358,250	
	+ Chi từ nguồn cân đối ngân sách	4,358,250	4,358,250	
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	130,000	130,000	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp XP
A	B	1=2+3	2	3
6	Chi SN văn hoá- thông tin	3,136,654	925,846	2,210,808
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	632,521	632,521	
8	Chi SN Thể dục -Thể thao	787,017	607,017	180,000
9	Chi đảm bảo xã hội	47,546,405	46,596,750	949,655
	Chi đảm bảo xã hội từ nguồn cân đối ngân sách	42,465,750	42,465,750	
	Kinh phí phục vụ tết	3,500,000	3,500,000	
	Cứu tế thường xuyên đột xuất, lệ phí chi trả bưu điện	1,559,655	610,000	949,655
	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo hộ chính sách	11,000	11,000	
	Chi hỗ trợ tiền điện Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND	10,000	10,000	
10	Chi QL hành chính, Đảng, đoàn thể	70,978,177	31,216,414	39,761,763
	- Chi quản lý Nhà nước	56,914,610	17,152,847	39,761,763
	- Chi HD các CQ Đảng	8,499,260	8,499,260	
	- Chi các tổ chức chính trị xã hội	3,493,701	3,493,701	
	- Chi hỗ trợ hội	2,070,606	2,070,606	
11	Chi an ninh - Quốc phòng	31,538,423	8,464,033	23,074,390
	- Quốc phòng	15,847,279	5,764,033	10,083,246
	- An ninh	15,691,144	2,700,000	12,991,144
12	Chi khác	2,498,983	2,154,564	344,419
13	Kinh phí chờ phân bổ	1,755,223	1,755,223	0
	- KP chờ phân bổ các nhiệm vụ chi chưa đưa vào dự toán (nâng lương trước hạn, thôi việc, Đại hội nhiệm kỳ Hội nan nhân chất độc da cam, Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ, Câu lạc bộ hưu trí, kinh phí phòng chống dịch Covid-19 và các nhiệm vụ phát sinh mới...)	1,755,223	1,755,223	
14	Mua sắm, sửa chữa cấp Thành phố	770,000	770,000	
III	Dự phòng theo quy định	13,750,000	12,365,436	1,384,564
B	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	710,000	500,000	210,000
	Chi sự nghiệp kinh tế	710,000	500,000	210,000
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 21 triệu đồng/xã)	710,000	500,000	210,000

Ghi chú:

(1) - Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP, Nghị định số 44/2019/NĐ-CP của Chính phủ và các chế độ, chính sách khác ban hành đến ngày 31/12/2021

- Chủ động dành nguồn để thực hiện các nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật, Luật hòa giải ở cơ sở

- Bao gồm 15% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là: 17,580 tỷ đồng

(Trong đó: Ngân sách cấp Thành phố là 15,340 tỷ đồng ; ngân sách cấp xã là: 2,240 tỷ đồng)

PHÂN BỐ GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND, ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế giao		DỰ TOÁN NĂM 2022														
		Tổng số	Chính thức	Tổng số chi	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên				Kinh phí đặc thù	Kinh phí mua sắm tài sản	Kinh phí thi đua khen thưởng	Lương hợp đồng Nghị định 68/CP; hợp đồng khác	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	Tổng số kinh phí năm 2021	Nguồn tiết kiệm 15% chi thường xuyên	Tiết kiệm 15%		Tổng số kinh phí NS thực giao
					Tổng quỹ lương mức cơ sở 1.490,000 đồng	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác 30%	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên								15% Chi hoạt động thường xuyên	15% Chi thực hiện nhiệm vụ được giao	
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5+10+11+12+13+14	16=17+18	17	18	19=15-16
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B+C+D+E)	166	153	386,694,904	19,335,595	2,512,979	1,188,299	194,022,808	2,748,721	970,000	1,000,000	1,658,874	2,589,611	395,662,110	8,314,822	5,121,898	3,192,924	387,347,288
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			167,880,000										167,880,000				167,880,000
1	Vốn XDCB tập trung			38,880,000										38,880,000				38,880,000
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD			100,000,000										100,000,000				100,000,000
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ đất			25,000,000										25,000,000				25,000,000
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội			4,000,000										4,000,000				4,000,000
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	166	153	206,449,468	19,335,595	2,512,979	1,188,299	181,657,372	2,748,721	970,000	1,000,000	1,658,874	2,589,611	215,416,674	8,314,822	5,121,898	3,192,924	207,101,852
I	CHI SỰ NGHIỆP	14	10	170,337,066	4,726,136	0	0	165,610,930	0	0	0	179,374	540,000	171,056,440	7,346,398	4,265,398	3,081,000	163,710,042
1	Chi sự nghiệp kinh tế	0	0	73,226,591	1,706,573	0	0	71,520,018	0	0	0	0	0	73,226,591	5,250,548	3,750,548	1,500,000	67,976,043
a	Chi sự nghiệp giao thông, Trong đó:			11,083,652	0	0	0	11,083,652	0	0	0	0	0	11,083,652	1,587,548	87,548	1,500,000	9,496,104
	- KP chi sự nghiệp giao thông			10,000,000				10,000,000						10,000,000	1,500,000		1,500,000	8,500,000
	- Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT			1,083,652				1,083,652						1,083,652	87,548	87,548		996,104
b	Chi sự nghiệp thị chính			34,627,366				34,627,366						34,627,366	0			34,627,366
c	Sự nghiệp Nông, Lâm nghiệp			0										0	0			0
d	Chi quy hoạch; thương mại, du lịch			500,000				500,000						500,000				500,000
e	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm			500,000				500,000						500,000	0			500,000
g	Sự nghiệp kinh tế khác	0	0	26,515,573	1,706,573	0	0	24,809,000	0	0	0	0	0	26,515,573	3,663,000	3,663,000	0	22,852,573
	- Đội Quản lý trật tự đô thị			1,257,474	1,017,474			240,000						1,257,474	36,000	36,000		1,221,474
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP			389,000				389,000						389,000	0			389,000
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về giao thông đô thị			24,000,000				24,000,000						24,000,000	3,600,000	3,600,000		20,400,000
	- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố			869,099	689,099			180,000						869,099	27,000	27,000		842,099
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	41,036,912	0	0	0	41,036,912	0	0	0	0	0	41,036,912	1,500,000	0	1,500,000	39,536,912
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường			10,000,000	0	0	0	10,000,000	0	0	0	0	0	10,000,000	1,500,000	0	1,500,000	8,500,000
	- KP thực hiện xử lý rác thải y tế, lục bình rạch Tây Ninh, xử lý các điểm nóng trên địa bàn Thành phố; quan trắc hiện trạng môi trường, đánh giá chi tiêu môi trường, tuyên truyền, kiểm tra giám sát và thu mẫu chất thải, mua sắm phương tiện thu gom rác và các nhiệm vụ liên quan đến môi trường...			10,000,000				10,000,000						10,000,000	1,500,000		1,500,000	8,500,000
	- Phòng Quản lý đô thị			31,036,912	0	0	0	31,036,912	0	0	0	0	0	31,036,912	0	0	0	31,036,912
	+ Chi phí thu gom vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải			31,036,912				31,036,912						31,036,912	0			31,036,912
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ			130,000				130,000						130,000	0	0		130,000
	- Phòng Kinh tế (KP ứng dụng KHCN, tổ chức tập huấn)			118,000				118,000						118,000	0			118,000
	- Văn phòng HĐND và UBND (KP duy trì công thông tin điện tử Thành phố)			12,000				12,000						12,000	0			12,000
4	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, nghề nghiệp	0	0	3,421,273	1,900,273	0	0	1,521,000	0	0	0	121,280	0	3,542,553	97,650	97,650	0	3,444,903
a	Sự nghiệp giáo dục																	0
b	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên TP			2,551,273	1,900,273			651,000				121,280		2,672,553	97,650	97,650		2,574,903
c	- Sự nghiệp đào tạo			870,000	0	0	0	870,000	0	0	0	0	0	870,000	0	0	0	870,000
	+ Kinh phí mở lớp thường xuyên của Trung tâm BDCT			870,000				870,000						870,000	0			870,000

STT	NỘI DUNG	Biên chế giao		DỰ TOÁN NĂM 2022														
		Tổng số	Chính thức	Tổng số chi	Chi hệ máy hoạt động thường xuyên				Kinh phí đặc thù	Kinh phí mua sắm tài sản	Kinh phí thi đua khen thưởng	Lương hợp đồng Nghị định 68/CP; hợp đồng khác	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	Tổng số kinh phí năm 2021	Nguồn tiết kiệm 15% chi thường xuyên	Tiết kiệm 15%		Tổng số kinh phí NS thực giao
					Tổng quỹ lương mức lương cơ sở 1.490,000 đồng	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác 30%	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên								15% Chi hoạt động thường xuyên	15% Chi thực hiện nhiệm vụ được giao	
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5+10+11+12+13+14	16=17+18	17	18	19=15-16
5	Sự nghiệp Văn hoá- Thể thao- Truyền thanh	14	10	1,567,290	1,119,290	0	0	448,000	0	0	0	58,094	540,000	2,165,384	148,200	67,200	81,000	2,017,184
	Trung tâm Văn hoá Thể thao và Truyền thanh	14	10	1,567,290	1,119,290	0	0	448,000	0	0	0	58,094	540,000	2,165,384	148,200	67,200	81,000	2,017,184
	- Sự nghiệp Văn hóa	5	5	655,846	495,846			160,000					270,000	925,846	64,500	24,000	40,500	861,346
	- Sự nghiệp Thể thao	3	2	304,427	208,427			96,000				58,094	270,000	632,521	54,900	14,400	40,500	577,621
	- Sự nghiệp Truyền thanh	6	3	607,017	415,017			192,000						607,017	28,800	28,800	0	578,217
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			46,596,750	0	0	0	46,596,750	0	0	0	0	0	46,596,750	350,000	350,000	0	46,246,750
	Chi chế độ bảo trợ xã hội			42,465,750				42,465,750						42,465,750				42,465,750
	Cứu tế thường xuyên đột xuất, lệ phí chi trả bưu điện			610,000				610,000						610,000	0			610,000
	Chi hỗ trợ tiền điện Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND			10,000				10,000						10,000				10,000
	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo hộ chính sách			11,000				11,000						11,000				11,000
	Kinh phí phục vụ tết			3,500,000				3,500,000						3,500,000	350,000	350,000		3,150,000
7	Sự nghiệp Y tế			4,358,250	0	0	0	4,358,250						4,358,250	0			4,358,250
	Mua thẻ bảo hiểm y tế			4,358,250				4,358,250						4,358,250	0			4,358,250
II	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	152	143	25,493,805	14,609,459	2,512,979	1,188,299	5,427,845	2,748,721	970,000	1,000,000	1,479,500	2,049,611	33,741,637	968,424	856,500	111,924	32,773,213
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	92	85	12,285,862	7,835,895	1,505,967	0	2,944,000	1,958,721	0	1,000,000	1,016,532	891,732	17,152,847	594,024	482,100	111,924	16,558,823
1	Văn phòng HĐND - UBND	20	19	2,618,137	1,650,000	328,137		640,000	450,000			503,207	338,067	3,909,411	146,964	116,160	30,804	3,762,447
	Kinh phí hoạt động ĐBHDND			0				0	1,508,721					1,508,721	0			1,508,721
2	Phòng Nội vụ	8	8	1,087,474	690,547	140,927		256,000			1,000,000	254,718		2,342,192	48,660	48,660	0	2,293,532
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	8	1,167,249	739,517	139,732		288,000					200,000	1,367,249	73,200	43,200	30,000	1,294,049
4	Phòng Kinh tế	6	5	789,277	503,135	94,142		192,000					10,000	799,277	30,300	28,800	1,500	768,977
5	Phòng Quản lý đô thị	8	7	937,055	572,713	108,342		256,000					50,000	987,055	45,900	38,400	7,500	941,155
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	6	818,551	500,871	93,680		224,000				80,494	27,000	926,045	41,010	36,960	4,050	885,035
7	Thanh tra	5	5	805,375	552,546	92,829		160,000					150,300	839,773	46,545	24,000	22,545	793,228
8	Phòng Tư pháp	5	4	689,473	455,472	74,001		160,000						803,062	28,800	28,800	0	774,262
9	Phòng Lao động - TB&XH	6	6	803,062	507,492	103,570		192,000						803,062	28,800	28,800	0	774,262
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	5	5	642,757	400,934	81,823		160,000				80,494	44,500	767,751	34,035	27,360	6,675	733,716
11	Phòng Y tế	3	2	332,735	203,702	33,033		96,000						332,735	14,400	14,400	0	318,335
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10	10	1,594,717	1,058,966	215,751		320,000				97,619		1,692,336	51,360	51,360	0	1,640,976
b	ĐẢNG	37	37	6,274,307	3,398,016	677,457	792,834	1,406,000	790,000	200,000		411,259	823,694	8,499,260	228,000	228,000		8,271,260
c	MTTQ, VÀ CÁC TỔ CHỨC CTXH	23	21	3,159,516	1,698,496	329,555	395,465	736,000	0	0		0	334,185	3,493,701	110,400	110,400	0	3,383,301
1	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	5	4	586,492	307,304	54,176	65,012	160,000					138,185	724,677	24,000	24,000		700,677
2	Đoàn Thanh niên CSHCM	6	5	703,705	366,113	66,178	79,414	192,000					80,000	783,705	28,800	28,800		754,905
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4	4	639,680	353,131	72,068	86,481	128,000					36,000	675,680	19,200	19,200		656,480
4	Hội Nông dân Việt Nam	4	4	629,392	346,031	70,619	84,742	128,000						629,392	19,200	19,200	0	610,192
5	Hội Cựu chiến binh	4	4	600,247	325,917	66,514	79,816	128,000					80,000	680,247	19,200	19,200		661,047
d	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI	0	0	2,018,897	1,677,052	0	0	341,845	0	0	0	51,709	0	2,070,606	36,000	36,000	0	2,034,606
1	Hội Chữ thập đỏ			461,273	341,273			120,000						461,273	18,000	18,000	0	443,273
2	Hội Đồng y			437,332	317,332			120,000						437,332	18,000	18,000		419,332
3	Hội Người mù			113,288	102,989			10,299				51,709		164,997				164,997
4	Hội cựu giáo chức			163,638	148,762			14,876						163,638				163,638
5	Hội khuyến học			163,638	148,762			14,876						163,638				163,638

STT	NỘI DUNG	Biên chế giao		DỰ TOÁN NĂM 2022														
		Tổng số	Chính thức	Tổng số chi	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên				Kinh phí đặc thù	Kinh phí mua sắm tài sản	Kinh phí thi đua khen thưởng	Lương hợp đồng Nghị định 68/CP; hợp đồng khác	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	Tổng số kinh phí năm 2021	Nguồn tiết kiệm 15% chi thường xuyên	Tiết kiệm 15%		Tổng số kinh phí NS thực giao
					Tổng quỹ lương mức cơ sở 1.490,000 đồng	Phụ cấp công vụ 25%	Phụ cấp công tác 30%	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên								15% Chi hoạt động thường xuyên	15% Chi thực hiện nhiệm vụ được giao	
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5+10+11+12+13+14	16=17+18	17	18	19=15-16
6	Ban đại diện Hội người cao tuổi			113,288	102,989			10,299						113,288				113,288
7	Hội người tù kháng chiến			113,288	102,989			10,299						113,288				113,288
8	Hội nạn nhân chất độc da cam			113,288	102,989			10,299						113,288				113,288
9	Ban liên lạc hưu trí			113,288	102,989			10,299						113,288				113,288
10	Hội Luật gia			113,288	102,989			10,299						113,288				113,288
11	Hội cựu thanh niên xung phong			113,288	102,989			10,299						113,288				113,288
e	NHIỆM VỤ CHƯA PHÂN BỐ			1,755,223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,755,223	0	0	0	1,755,223
	- KP chờ phân bổ các nhiệm vụ chi chưa đưa vào dự toán (nâng lương trước hạn, thôi việc, Đại hội nhiệm kỳ Hội nạn nhân chất độc da cam, Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ, Câu lạc bộ hưu trí, kinh phí phòng chống dịch Covid-19 và các nhiệm vụ phát sinh mới...)			1,755,223										1,755,223				1,755,223
f	- Mua sắm, sửa chữa cấp Thành phố									770,000				770,000				770,000
g	KINH PHÍ ĐO ĐẠT TRÍCH LẬP BẢN ĐỒ													0				0
III	AN NINH - QUỐC PHÒNG			8,464,033	0	0	0	8,464,033	0	0	0	0	0	8,464,033		0	0	8,464,033
1	Công an (gồm kinh phí BCD phòng chống tội phạm, xử phạt vi phạm hành chính...)			2,700,000				2,700,000						2,700,000				2,700,000
2	Thành đội			5,764,033				5,764,033						5,764,033				5,764,033
IV	CHI KHÁC NGÂN SÁCH			2,154,564	0			2,154,564				0	0	2,154,564			0	2,154,564
1	Chi khác ngân sách			2,154,564				2,154,564						2,154,564				2,154,564
C	DỰ PHÒNG			12,365,436				12,365,436						12,365,436				12,365,436
	- Dự phòng ngân sách cấp Thành phố			12,365,436				12,365,436						12,365,436				12,365,436

ANH TAY

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND, ngày 07 /12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

DVT: ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế giao năm 2022	Biên chế có mặt	Chức h lệch BC	Hợp đồng ND 161	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên		Tổng cộng QTL (81%) và KPHĐ (19%) của biên chế	Hỗ trợ QTL hợp đồng VNĐ 161 (60% mức lương 3.920.000 đ)	Tổng dự toán năm 2022 (QTL biên chế + KP hoạt động + QTL hợp đồng 161)	Đơn vị chi từ 60% học phí năm 2022	15% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	Tổng dự toán năm 2022 giao cho đơn vị (QTL biên chế + BC khuyết+ KP hoạt động + QTL hợp đồng 161) - tiết kiệm 15% đầu năm và 60% học phí
						Tổng cộng QTL 1.490.000 đ (BC có mặt và BC khuyết 2.34 x 1.490.000 đ)	Hoạt động thường xuyên 19%						
A	B	C	D	1	2	3	4=3/81%*19%	5=3+4	6	7=5+6	8	9=(4+6-8)*15%	10=7-8-9
	Tổng cộng	1,451	1,329	122	96	173,835.358	40,776.195	214,611.553	2,709.504	221,971.057	1,295.136	7,026.084	213,649.837
A	NSNN đảm bảo toàn phần	1,058	964	94	80	121,849.866	28,582.067	150,431.933	2,257.920	152,689.853	0.000	4,625.998	148,063.855
I	KHỐI MẦM NON	339	302	37	31	33,086.043	7,760.924	40,846.967	874.944	41,721.911	0.000	1,295.380	40,426.531
1	MN 1/6	38	36	2	3	3,475.678	815.282	4,290.960	84.672	4,375.632		134.993	4,240.639
2	MN Thái Chánh	42	38	4	3	4,743.356	1,112.639	5,855.995	84.672	5,940.667		179.597	5,761.070
3	MN Thực Hành	29	25	4	2	2,811.356	659.454	3,470.810	56.448	3,527.258		107.385	3,419.873
4	MN Hiệp Ninh	25	22	3	2	2,686.517	630.171	3,316.688	56.448	3,373.136		102.993	3,270.143
5	MN Hoa Cúc	18	16	2	2	1,510.678	354.357	1,865.035	56.448	1,921.483		61.621	1,859.862
6	MN Hoa Sen	24	21	3	3	2,262.517	530.714	2,793.231	84.672	2,877.903		92.308	2,785.595
7	MN Tuổi Ngọc	25	24	1	2	2,510.839	588.962	3,099.801	56.448	3,156.249		96.812	3,059.438
8	MN Hoa Mai	31	25	6	3	2,502.034	586.897	3,088.931	84.672	3,173.603		100.735	3,072.868
9	MG Hòa Mi	15	13	2	2	1,571.678	368.665	1,940.343	56.448	1,996.791		63.767	1,933.024
10	MG Hướng Dương	18	13	5	2	1,263.195	296.305	1,559.500	56.448	1,615.948		52.913	1,563.035
11	MG Sơn Ca	17	16	1	2	1,896.839	444.938	2,341.777	56.448	2,398.225		75.208	2,323.017
12	MN Vành Anh	23	20	3	2	2,512.517	589.356	3,101.873	56.448	3,158.321		96.871	3,061.450
13	MG Vành Khuyên	34	33	1	3	3,338.839	783.184	4,122.023	84.672	4,206.695		130.178	4,076.517
II	KHỐI TIỂU HỌC	640	589	51	43	78,625.789	18,443.086	97,068.875	1,213.632	98,282.507		2,948.508	95,334.000
1	TH Kim Đồng	59	56	3	2	7,977.517	1,871.269	9,848.786	56.448	9,905.234		289.158	9,616.077
2	TH Lê Văn Tám	33	30	3	3	3,857.517	904.850	4,762.367	84.672	4,847.039		148.428	4,698.610
3	TH Võ Thị Sáu	56	52	4	2	6,887.356	1,615.553	8,502.909	56.448	8,559.357		250.800	8,308.557
4	TH Bùi Thị Xuân	20	18	2	1	2,392.678	561.245	2,953.923	28.224	2,982.147		88.420	2,893.727
5	TH Trần Quốc Toàn	28	28	0	2	3,556.000	834.123	4,390.123	56.448	4,446.571		133.586	4,312.986
6	TH Tôn Thất Tùng	54	49	5	3	6,864.195	1,610.120	8,474.315	84.672	8,558.987		254.219	8,304.768

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế giao năm 2022	Biên chế có mặt	Chênh lệch BC	Hợp đồng ND 161	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên		Tổng cộng QTL (81%) và KPHĐ (19%) của biên chế	Hỗ trợ QTL hợp đồng ND 161 (60% mức lương 3.920.000 đ)	Tổng dự toán năm 2022 (QTL biên chế + KP hoạt động + QTL hợp đồng 161)	Đơn vị chi từ 60% học phí năm 2022	15% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2022	Tổng dự toán năm 2022 giao cho đơn vị (QTL biên chế + BC khuyết+ KP hoạt động + QTL hợp đồng 161) - tiết kiệm 15% đầu năm và 60% học phí
						Tổng cộng QTL 1.490.000 đ (BC có mặt và BC khuyết 2.34 x 1.490.000 đ)	Hoạt động thường xuyên 19%						
A	B	C	D	1	2	3	4=3/81%*19%	5=3+4	6	7=5+6	8	9=(4+6-8)*15%	10=7-8-9
7	TH Nguyễn Du	48	45	3	3	6,874.517	1,612.541	8,487.058	84.672	8,571.730		254.582	8,317.148
8	TH Trần Phú	28	26	2	2	3,866.678	906.999	4,773.677	56.448	4,830.125		144.517	4,685.608
9	TH Nguyễn Thị Minh Khai	27	22	5	3	2,634.195	617.898	3,252.093	84.672	3,336.765		105.385	3,231.379
10	TH Nguyễn Thái Bình	21	20	1	2	2,308.839	541.580	2,850.419	56.448	2,906.867		89.704	2,817.162
11	TH Duy Tân	28	26	2	2	3,272.678	767.665	4,040.343	56.448	4,096.791		123.617	3,973.174
12	TH Võ Trường Toản	31	28	3	3	3,945.517	925.492	4,871.009	84.672	4,955.681		151.525	4,804.156
13	TH Trương Định	59	55	4	3	7,168.356	1,681.466	8,849.822	84.672	8,934.494		264.921	8,669.573
14	TH Hoàng Diệu	20	17	3	2	2,397.517	562.381	2,959.898	56.448	3,016.346		92.824	2,923.521
15	TH Nguyễn Khuyến	33	29	4	3	3,772.356	884.874	4,657.230	84.672	4,741.902		145.432	4,596.470
16	TH Lê Ngọc Hân	40	36	4	3	3,965.356	930.145	4,895.501	84.672	4,980.173		152.223	4,827.951
17	TH La Văn Cầu	19	18	1	2	2,456.839	576.296	3,033.135	56.448	3,089.583		94.912	2,994.671
18	TH Nguyễn Hiền	36	34	2	2	4,427.678	1,038.591	5,466.269	56.448	5,522.717		164.256	5,358.461
III	KHỐI THCS	79	73	6	6	10,138.034	2,378.057	12,516.091	169.344	12,685.435	0.000	382.110	12,303.325
1	THCS Nguyễn Văn Linh	32	31	1	2	3,946.839	925.802	4,872.641	56.448	4,929.089		147.337	4,781.751
2	THCS Nguyễn Văn Trỗi	27	25	2	2	3,615.678	848.122	4,463.800	56.448	4,520.248		135.686	4,384.563
3	THCS Bà Đen	20	17	3	2	2,575.517	604.134	3,179.651	56.448	3,236.099		99.087	3,137.011
B	NSNN đảm bảo 01 phần	393	365	28	16	51,985.492	12,194.128	64,179.620	451.584	64,631.204	1,295.136	1,702.586	61,633.481
II	KHỐI THCS	393	365	28	16	51,985.492	12,194.128	64,179.620	451.584	64,631.204	1,295.136	1,702.586	61,633.481
1	THCS Chu Văn An	75	74	1	2	10,374.839	2,433.604	12,808.443	56.448	12,864.891	267.462	333.389	12,264.041
2	THCS Nguyễn Trãi	36	31	5	2	4,446.195	1,042.935	5,489.130	56.448	5,545.578	125.8335	146.032	5,273.712
3	THCS Phan Bội Châu	38	38	0	2	5,004.000	1,173.778	6,177.778	56.448	6,234.226	123.903	165.948	5,944.374
4	THCS Trần Hưng Đạo	81	76	5	2	10,887.195	2,553.786	13,440.981	56.448	13,497.429	297.648	346.888	12,852.894
5	THCS Võ Văn Kiệt	43	39	4	2	5,791.356	1,358.466	7,149.822	56.448	7,206.270	141.9795	190.940	6,873.351
6	THCS Nguyễn Thái Học	35	33	2	2	4,982.678	1,168.776	6,151.454	56.448	6,207.902	108.6345	167.488	5,931.779
7	THCS Nguyễn Tri Phương	45	40	5	2	6,103.195	1,431.614	7,534.809	56.448	7,591.257	155.493	199.885	7,235.878
8	THCS Nguyễn Viết Xuân	40	34	6	2	4,396.034	1,031.168	5,427.202	56.448	5,483.650	74.1825	152.015	5,257.453
C	- Kinh phí sửa chữa trường lớp học, phần mềm quản lý giáo dục, phụ cấp ưu đãi của biên chế khuyết, sửa chữa hệ thống PCCC các trường...									4,650.000		697.500	3,952.500

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**ĐƠN VỊ: 10 XÃ PHƯỜNG THÀNH PHỐ**(Ban hành kèm theo Tờ trình số 496/TTr-UBND ngày 07/ 12 /2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ĐVT: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	PHƯỜNG 1	PHƯỜNG 2	PHƯỜNG 3	PHƯỜNG 4	P- HIỆP NINH	NINH SƠN	NINH THẠNH	BÌNH MINH	TÂN BÌNH	THẠNH TÂN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ QUẢN LÝ(I+II)	71,871,969	7,620,920	6,171,820	8,061,520	7,002,680	7,631,940	8,661,810	7,745,450	6,912,200	5,920,247	6,143,382
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	71,661,969	7,599,920	6,150,820	8,040,520	6,981,680	7,610,940	8,640,810	7,724,450	6,891,200	5,899,247	6,122,382
1	Chi thường xuyên	70,277,405	7,451,574	6,033,637	7,887,413	6,850,291	7,461,878	8,476,393	7,572,990	6,757,319	5,783,575	6,002,335
	Trong đó:											
a	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm thu gom rác thải, xử lý rác thải	500,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
b	Chi sự nghiệp kinh tế	3,256,370	349,066	275,239	360,347	308,895	350,764	387,141	356,443	314,796	271,657	282,022
2	Dự phòng	1,384,564	148,346	117,183	153,107	131,389	149,062	164,417	151,460	133,881	115,672	120,047
II	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	210,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
	Chi sự nghiệp kinh tế	210,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp xã:	210,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000

Ghi chú

- (1) Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ
- Căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và theo nhu cầu tình hình thực tế xã, phường trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp ;
- Bao gồm 15% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là: 2,239,618 triệu đồng





(Kèm theo Tờ trình số 486 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

[illegible]



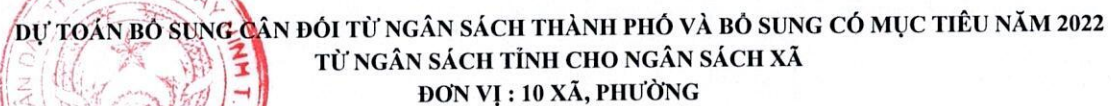
Phụ lục IV

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2022 TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

(Kèm theo Tờ trình số 426 /TTr-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Số 1.1	Nội dung	Tổng số
A	B	C
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	5,336,879
I	Bổ sung cân đối ngân sách (1+2)	0
II	Bổ sung có mục tiêu	710,000
1	Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh	710,000
	- Ngân sách Thành phố	500,000
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện	500,000
	- Ngân sách xã	210,000
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp xã	210,000
III	Bổ sung cân đối từ NS cấp TP	4,626,879



Phụ lục V

Đơn vị tính: 1000 đồng

[illegible]



phụ lục VI

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 48/TT-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối
						(%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	889,744	1,420,061	621,175	-798,887	43.74
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	674,810	679,491	620,465	-59,027	-8.69
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41,751	195,278	710	-194,568	-99.64
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16,901	16,901		-16,901	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24,850	178,377	710	-177,667	-99.60
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				0	
4	Thu kết dư		1,765		-1,765	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		543,527		-543,527	
6	Thu từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020, kết dư ngân sách năm 2020	173,182			0	
II	Chi ngân sách	889,744	863,415	621,175	-268,569	-30.18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	686,496	824,030	616,338	-70,158	-10.22
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	30,066	39,384	4,837	-25,229	-83.91
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	20,531	20,531	4,627	-15,904	-77.46
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9,535	18,853	210	-9,325	-97.80
3	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020, kết dư ngân sách năm 2019	173,182			-173,182	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	77,606	116,340	71,872	-44,468	-38.22
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46,169	46,169	67,035	20,867	45.20
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30,066	39,384	4,837	-34,547	-87.72
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20,531	20,531	4,627	-15,904	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9,535	18,853	210	-18,643	-98.89
3	Thu kết dư		12,204		-12,204	
4	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		18,583		-18,583	
5	Thu từ nguồn CCTL ngân sách xã (năm trước)	1,372				
II	Chi ngân sách	77,606	78,397	71,872	-5,734	-7.39
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	76,234	77,025	71,872	-4,362	-5.72
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn CCTL ngân sách xã (năm trước)	1,372	1,372			

Số: /NQ-HĐND

TP. Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;
Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
Xét Tờ trình số 486/TTr-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 theo Tờ trình số 486/TTr-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố, cụ thể như sau:

1. Tổng số thu và tổng số chi ngân sách địa phương năm 2022.

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2022 là: 688,210 tỷ đồng.
gồm:

+ Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 687,500 tỷ đồng, trong đó bao gồm thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 43,200 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ: 0,710 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 688,210 tỷ đồng. Gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 505,870 tỷ đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 13,750 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,710 tỷ đồng.

3. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:

3.1 Phân bổ chi ngân sách Thành phố:

Dự toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2021: 616,338 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng.

- + Chi thường xuyên: 435,592 tỷ đồng.
- + Chi dự phòng ngân sách: 12,366 tỷ đồng.
- + Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,500 tỷ đồng.

3.2. Phân bổ chi ngân sách cấp xã:

- Tổng chi ngân sách cấp xã: 71,872 tỷ đồng. (Trong đó bao gồm phân bổ chi bổ sung từ nguồn cân đối ngân sách Thành phố 4,627 tỷ đồng), cụ thể:

- + Chi thường xuyên: 70,278 tỷ đồng.
- + Dự phòng: 1,384 tỷ đồng.
- + Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,210 tỷ đồng.

(Chi tiết đính kèm biểu 30,32,33,34,35,36,37,39,41,42,46)

4. Dự kiến nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 là 20,520 tỷ đồng.

- Sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Thành phố năm 2021 là 20,520 tỷ đồng, để thực hiện chi các nhiệm vụ sau:

- + Chi hỗ trợ đời sống cho các hộ dân tại khu vực Vườn Ươm (cũ) 2,795 tỷ đồng.
- + Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ chính quyền điện tử 2,200 tỷ đồng.
- + Bổ sung chi phát triển Thành phố, chi quy hoạch, phát triển du lịch 15,525 tỷ đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Tây Ninh khóa XII kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TT. Thành ủy;
- Đại biểu HĐND TP;
- UBND Thành phố;
- BTT. UBMTTQVN TP;
- Các cơ quan, đơn vị TP;
- Phòng Tư pháp TP;
- HĐND, UBND phường, xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối
						(%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	889,744	1,420,061	621,175	-798,886	43.74
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	674,810	679,491	620,465	-59,026	-8.69
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41,751	195,278	710	-194,568	-99.64
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16,901	16,901		-16,901	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24,850	178,377	710	-177,667	-99.60
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				0	
4	Thu kết dư		1,765		-1,765	-100.00
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang (tăng thu, kết dư)	173,182	543,527		-543,527	-100.00
II	Chi ngân sách	889,744	863,415	621,175	-268,569	-30.18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	686,496	824,031	616,338	-70,158	-10.22
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	30,066	39,384	4,837	-25,229	-83.91
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	20,531	20,531	4,627	-15,904	-77.46
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9,535	18,853	210	-9,325	-97.80
3	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang (tăng thu, kết dư)	173,182			-173,182	-100.00
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	77,606	116,340	71,872	-44,468	-38.22
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46,169	46,169	67,035	20,866	45.19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30,066	39,384	4,837	-34,547	-87.72
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20,531	20,531	4,627	-15,904	-77.46
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9,535	18,853	210	-18,643	-98.89
3	Thu kết dư		12,204		-12,204	-100.00
4	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang	1,372	18,583		-18,583	-100.00
II	Chi ngân sách	77,606	78,397	71,872	-5,734	-7.39
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	76,234	77,025	71,872	-4,362	-5.72
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang (CCTL)	1,372	1,372			-100.00

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị : Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổngthu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm			4.Thu lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu phí, lệ phí	7.Thuế thu nhập cá nhân (Thu từ SXKD)	8. Thu khác tại xã	II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	43,082	43,082	0	0	18,922	0	6,850	3,480	13,680	150		
1	Phường 1	4,918	4,918			2,283		835	295	1,500	5		
2	Phường 2	5,573	5,573			2,533		835	290	1,910	5		
3	Phường 3	12,311	12,311			5,416		2,090	795	4,000	10		
4	Phường 4	5,908	5,908			2,788		500	495	2,100	25		
5	Phường Hiệp Ninh	5,125	5,125			2,210		670	480	1,740	25		
6	Phường Ninh Thạnh	3,355	3,355			1,505		500	375	950	25		
7	Phường Ninh Sơn	3,481	3,481			1,516		670	370	900	25		
8	Xã Bình Minh	929	929			319		210	160	220	20		
9	Xã Tân Bình	653	653			123		290	75	160	5		
10	Xã Thạnh Tân	829	829			229		250	145	200	5		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp XP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ (A+B)	688,210,000	616,338,031	71,871,969
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	687,500,000	615,838,031	71,661,969
I	Chi đầu tư phát triển	167,880,000	167,880,000	
1	Vốn XDCB tập trung	38,880,000	38,880,000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100,000,000	100,000,000	
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ đất	25,000,000	25,000,000	
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	4,000,000	4,000,000	
II	Chi thường xuyên (1)	505,870,000	435,592,595	70,277,405
1	Chi sự nghiệp kinh tế	75,982,961	72,726,591	3,256,370
a	Sự nghiệp giao thông: Trong đó:	10,583,652	10,583,652	0
	- KP sự nghiệp giao thông	10,000,000	10,000,000	
	- KP đảm bảo trật tự ATGT	583,652	583,652	
b	Sự nghiệp thị chính	34,627,366	34,627,366	
c	Chi Quy hoạch thương mại, du lịch	500,000	500,000	
d	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	500,000	500,000	
e	SN kinh tế khác	26,515,573	26,515,573	
	+ Đội Quản lý trật tự đô thị	1,257,474	1,257,474	
	+ KP hỗ trợ địa phương SX lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	389,000	389,000	
	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về phát triển đô thị	24,000,000	24,000,000	
	+ Kinh phí hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099	869,099	
f	Sự nghiệp kinh tế cấp xã	3,256,370		3,256,370
2	Sự nghiệp môi trường	41,536,912	41,036,912	500,000
	- Chi phí thu gom vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải, xử lý rác thải y tế, lục bình rạch Tây Ninh, xử lý các điểm nóng trên địa bàn Thành phố; quan trắc hiện trạng môi trường, đánh giá chỉ tiêu môi trường, tuyên truyền, kiểm tra giám sát và thu mẫu chất thải, mua sắm phương tiện thu gom rác và các nhiệm vụ liên quan đến môi trường...	41,036,912	41,036,912	
3	Chi SN giáo dục - đào tạo, nghề nghiệp	224,218,474	224,218,474	
a	- Chi sự nghiệp giáo dục	220,675,921	220,675,921	
	+ Sự nghiệp giáo dục	216,025,921	216,025,921	
	+ KP sửa chữa hệ, phần mềm quản lý giáo dục, phụ cấp ưu đãi của biên chế khuyết, sửa chữa hệ thống PCCC các trường	4,650,000	4,650,000	
b	- Chi sự nghiệp đào tạo, nghề nghiệp, trong đó bao gồm: (Văn phòng TU)	870,000	870,000	
	+ Kinh phí mở lớp thường xuyên của Trung tâm BDCT	870,000	870,000	
c	- Trung tâm GDNN-GDTX	2,672,553	2,672,553	
4	Chi SN Y tế (bảo hiểm y tế), trong đó:	4,358,250	4,358,250	
	+ Chi từ nguồn cân đối ngân sách	4,358,250	4,358,250	
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	130,000	130,000	
6	Chi SN văn hoá- thông tin	3,136,654	925,846	2,210,808
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	632,521	632,521	
8	Chi SN Thể dục - Thể thao	787,017	607,017	180,000

9	Chi đảm bảo xã hội	47,546,405	46,596,750	949,655
	Chi đảm bảo xã hội từ nguồn cân đối ngân sách	42,465,750	42,465,750	
	Kinh phí phục vụ tết	3,500,000	3,500,000	
	Cứu tế thường xuyên đột xuất, lệ phí chi trả bưu điện	1,559,655	610,000	949,655
	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo hộ chính sách	11,000	11,000	
	Chi hỗ trợ tiền điện Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND	10,000	10,000	
10	Chi QL hành chính, Đảng, đoàn thể	70,978,177	31,216,414	39,761,763
	- Chi quản lý Nhà nước	56,914,610	17,152,847	39,761,763
	- Chi HĐ các CQ Đảng	8,499,260	8,499,260	
	- Chi các tổ chức chính trị xã hội	3,493,701	3,493,701	
	- Chi hỗ trợ hội	2,070,606	2,070,606	
11	Chi an ninh - Quốc phòng	31,538,423	8,464,033	23,074,390
	- Quốc phòng	15,847,279	5,764,033	10,083,246
	- An ninh	15,691,144	2,700,000	12,991,144
12	Chi khác	2,498,983	2,154,564	344,419
13	Kinh phí chờ phân bổ	1,755,223	1,755,223	0
	- KP chờ phân bổ các nhiệm vụ chi chưa đưa vào dự toán (nâng lương trước hạn, thôi việc, Đại hội nhiệm kỳ Hội nạn nhân chất độc da cam, Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ, Câu lạc bộ hưu trí, kinh phí phòng chống dịch Covid-19 và các nhiệm vụ phát sinh mới...)	1,755,223	1,755,223	
14	Mua sắm, sửa chữa cấp Thành phố	770,000	770,000	
III	Dự phòng theo quy định	13,750,000	12,365,436	1,384,564
B	Chi từ nguồn tính bổ sung có mục tiêu	710,000	500,000	210,000
	Chi sự nghiệp kinh tế	710,000	500,000	210,000
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 21 triệu đồng/xã)	710,000	500,000	210,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG(A+B)	621.174.910
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.836.879
1	Bổ sung cân đối	4.626.879
2	Bổ sung có mục tiêu	210.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	616.338.031
B.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	615.838.031
I	Chi đầu tư phát triển (2)	167.880.000
1	Chi đầu tư cho các dự án tập trung	38.880.000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.000.000
	Chi các hoạt động kinh tế	11.400.000
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.430.000
	Chi quốc phòng	4.000.000
	Thanh toán khối lượng chờ quyết toán	3.050.000
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100.000.000
	Chi các hoạt động kinh tế	93.500.000
	Chi văn hóa thông tin	6.500.000
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000.000
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	4.000.000
II	Chi thường xuyên	435.592.595
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	224.218.474
	Chi khoa học và công nghệ	130.000
	Chi quốc phòng	5.764.033
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.700.000
	Chi y tế, dân số và gia đình	4.358.250
	Chi văn hóa thông tin	925.846
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	632.521
	Chi thể dục thể thao	607.017
	Chi bảo vệ môi trường	41.036.912
	Chi các hoạt động kinh tế	72.726.591
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.216.414
	Chi bảo đảm xã hội	46.596.750
	Chi khác	2.154.564
	Chờ phân bổ	1.755.223
	Mua sắm sửa chữa cấp Thành phố	770.000
III	Dự phòng ngân sách	12.365.436
B.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	500.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	500.000

STT	Nội dung	Dự toán
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên (thực hiện một số nhiệm vụ)gồm:	500.000
	Chi sự nghiệp kinh tế	500.000
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	500.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	616,338,031	167,880,000	436,092,595	0	0	12,365,436	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan đơn vị cấp Thành phố	31,216,414	0	31,216,414	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khối QLNN	17,152,847		17,152,847								
-	Văn phòng HĐND và UBND	5,418,132		5,418,132								
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,367,249		1,367,249								
-	Phòng Nội vụ	2,342,192		2,342,192								
-	Phòng Kinh tế	799,277		799,277								
-	Phòng Quản lý đô thị	987,055		987,055								
-	Phòng Tư pháp	839,773		839,773								
-	Thanh tra	877,240		877,240								
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	767,751		767,751								
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	926,045		926,045								
-	Phòng Lao động TB và XH	803,062		803,062								
-	Phòng Y tế	332,735		332,735								
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,692,336		1,692,336								
2	Văn phòng Thành ủy	8,499,260		8,499,260								
3	Khối Đoàn thể	3,493,701		3,493,701								
-	UB Mặt trận Tổ quốc VN	724,677		724,677								
-	Đoàn Thanh niên	783,705		783,705								
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	675,680		675,680								
-	Hội Nông dân	629,392		629,392								
-	Hội Cựu chiến binh	680,247		680,247								
4	Tổ chức xã hội, hội đặc thù	2,070,606		2,070,606								
-	Hội Chữ thập đỏ	461,273		461,273								
-	Hội Đông y	437,332		437,332								
-	Hội Người mù	164,997		164,997								
-	Hội cựu giáo chức	163,638		163,638								
-	Hội khuyến học	163,638		163,638								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Ban đại diện Hội người cao tuổi	113,288		113,288								
-	Hội người tù kháng chiến	113,288		113,288								
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	113,288		113,288								
-	Ban liên lạc hưu trí	113,288		113,288								
-	Hội Luật gia	113,288		113,288								
-	Hội cựu thanh niên xung phong	113,288		113,288								
II	Chi sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	224,218,474		224,218,474								
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	216,025,921		216,025,921								
-	Kinh phí phẩm mềm quản lý các trường học, sửa chữa hệ các trường lớp học, sửa chữa hệ thống PCCC các trường	4,650,000		4,650,000								
-	Trung tâm GD nghề nghiệp-GD thường xuyên	2,672,553		2,672,553								
-	Kinh phí mở lớp thường xuyên của Trung tâm BDCT (Văn phòng Thành ủy)	870,000		870,000								
III	Sự nghiệp khoa học công nghệ	130,000		130,000								
-	Phòng Kinh tế	118,000		118,000								
-	Văn phòng HĐND và UBND	12,000		12,000								
IV	Chi sự nghiệp Văn hoá TT và Truyền thanh	2,165,384		2,165,384								
-	Sự nghiệp Văn hóa	925,846		925,846								
-	Sự nghiệp thể thao	607,017		607,017								
-	Sự nghiệp Truyền thanh	632,521		632,521								
V	Chi sự nghiệp kinh tế	73,226,591		73,226,591								
-	Phòng Quản lý đô thị	39,468,492		39,468,492								
-	Công an	500,000		500,000								
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP	31,000,000		31,000,000								
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	500,000		500,000								
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099		869,099								
-	Nguồn chờ phân bổ	889,000		889,000								
-	KP hỗ trợ ĐP sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	389,000		389,000								
-	Chi quy hoạch thương mại, du lịch	500,000		500,000								
VI	Chi SN môi trường	41,036,912		41,036,912								
-	Phòng QL Đô thị	31,036,912		31,036,912								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp truyền thanh	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
													Chi giao thông	Chi sự nghiệp thị chính	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Chi quy hoạch, thương mại, du lịch	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	436,092,595	224,218,474	130,000	5,764,033	2,700,000	4,358,250	925,846	632,521	607,017	41,036,912	73,226,591	11,083,652	34,627,366	500,000	500,000	26,515,573	33,741,637	46,596,750	2,154,564
I	Các cơ quan đơn vị cấp Thành phố	422,373,808	219,568,474	130,000	5,764,033	2,700,000	4,358,250	925,846	632,521	607,017	41,036,912	72,337,591	11,083,652	34,627,366	500,000	0	26,126,573	31,216,414	43,096,750	0
1	Văn phòng HĐND và UBND	5,430,132		12,000														5,418,132		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,367,249																1,367,249		
3	Phòng Nội vụ	2,342,192																2,342,192		
4	Phòng Kinh tế	917,277		118,000														799,277		
5	Phòng Quản lý đô thị	71,492,459									31,036,912	39,468,492	3,583,652	34,627,366			1,257,474	987,055		
6	Phòng Tư pháp	839,773																839,773		
7	Thanh tra	877,240																877,240		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	767,751																767,751		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	11,426,045									10,000,000	500,000			500,000			926,045		
10	Phòng Lao động TB và XH	48,258,062					4,358,250											803,062	43,096,750	
11	Phòng Y tế	332,735																332,735		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	217,718,257	216,025,921															1,692,336		
13	Văn phòng Thành ủy	9,369,260	870,000															8,499,260		
14	UB Mặt trận Tổ quốc VN	724,677																724,677		
15	Đoàn Thanh niên	783,705																783,705		
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	675,680																675,680		
17	Hội Nông dân	629,392																629,392		
18	Hội Cựu chiến binh	680,247																680,247		
19	Hội Chữ thập đỏ	461,273																461,273		
20	Hội Đồng y	437,332																437,332		
21	Hội Người mù	164,997																164,997		
22	Hội cựu giáo chức	163,638																163,638		
23	Hội khuyến học	163,638																163,638		
24	Ban đại diện Hội người cao tuổi	113,288																113,288		
25	Hội người tù kháng chiến	113,288																113,288		
26	Hội nạn nhân chất độc da cam	113,288																113,288		
27	Ban liên lạc hưu trí	113,288																113,288		
28	Hội Luật gia	113,288																113,288		
29	Hội cựu thanh niên xung phong	113,288																113,288		
30	Trung tâm Văn hóa TT và Truyền th	2,165,384						925,846	632,521	607,017										
31	Trung tâm GD nghề nghiệp-GD thường xuyên	2,672,553	2,672,553																	
32	Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099										869,099					869,099			
33	Công an Thành phố	3,200,000				2,700,000						500,000	500,000							
34	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	5,764,033			5,764,033															
35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	31,000,000										31,000,000	7,000,000				24,000,000			
II	Chi khác	2,154,564																		2,154,564
III	Bổ sung cho Ngân sách cấp dưới	0																		
IV	Nhiệm vụ chức phân bổ	11,564,223	4,650,000									889,000				500,000	389,000	2,525,223	3,500,000	

**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																		Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên							Chi khác	Nguồn chờ phân bổ	Dự phòng ngân sách			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi HD của CQ QLNN, đăng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi SN văn hóa-thông tin	Chi sự nghiệp thể dục-thể thao	Chi an ninh - Quốc phòng				Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
A	B	1=2+21	2=3+9+17+18+19+20	3=4+5+...+8	4	5	6	7	8	9=10+14+...+16	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	71,872	71,872	0	0	0	0	0	0	69,094	39,484	950	2,211	180	22,303	3,466	500	344	1,049	1,385	
1	UBND Phường 1	7,621	7,621							7,401	3,991	109	182	21	2,678	370	50	37	34	148	
2	UBND Phường 2	6,172	6,172							5,851	3,642	53	161	13	1,636	296	50	29	174	117	
3	UBND Phường 3	8,062	8,062							7,638	4,148	119	197	21	2,722	381	50	38	232	153	
4	UBND Phường 4	7,003	7,003							6,558	3,828	80	183	17	2,069	330	50	33	281	131	
5	UBND Phường Hiệp Ninh	7,632	7,632							7,437	4,020	136	180	21	2,658	372	50	37	9	149	
6	UBND Phường Ninh Sơn	8,662	8,662							8,201	4,200	162	215	27	3,138	408	50	41	256	164	
7	UBND Phường Ninh Thạnh	7,745	7,745							7,556	4,107	112	188	21	2,701	377	50	38	0	151	
8	UBND xã Bình Minh	6,912	6,912							6,682	4,069	60	330	13	1,824	336	50	33	63	134	
9	UBND xã Tân Bình	5,920	5,920							5,776	3,662	48	288	13	1,422	293	50	29	0	116	
10	UBND xã Thạnh Tân	6,143	6,143							5,993	3,816	70	288	13	1,454	303	50	30	0	120	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	210		210	
1	UBND Phường 1	21		21	
2	UBND Phường 2	21		21	
3	UBND Phường 3	21		21	
4	UBND Phường 4	21		21	
5	UBND Phường Hiệp Ninh	21		21	
6	UBND Phường Ninh Sơn	21		21	
7	UBND Phường Ninh Thạnh	21		21	
8	UBND xã Bình Minh	21		21	
9	UBND xã Tân Bình	21		21	
10	UBND xã Thạnh Tân	21		21	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG (A + B)					763,305	0	0	763,305					69,340			69,340	307,085	0	0	307,085
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (I + II + III + IV)					375,133			375,133					69,340			69,340	167,880			167,880
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I.1+ I.2)					60,949			60,949					7,700			7,700	38,880			38,880
I.1	Công trình chuyển tiếp					12,442			12,442					7,700			7,700	2,600			2,600
	Các hoạt động kinh tế					12,442			12,442					7,700			7,700	2,600			2,600
1	Hệ thống thoát nước đường 785- Giồng Cà, xã Bình Minh	Bình Minh		2021- 2022	1112/QĐ- UBND ngày	8,667			8,667					5,600			5,600	1,600			1,600
2	Cầu sắt áp Giồng Tre, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	Bình Minh		2021- 2022	1115/QĐ- UBND ngày	3,775			3,775					2,100			2,100	1,000			1,000
I.2	Công trình mới					48,507			48,507					0			0	36,280			36,280
a	Các hoạt động kinh tế					12,842			12,842								10,800				10,800
1	Đường số 58 Điện Biên Phủ	Phường Ninh Sơn		2022- 2023	151/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	1,500			1,500									1,300			1,300
2	Đường số 11, Bờ Lồi (Hẻm 1, đường 37 Điện Biên Phủ)	Phường Ninh Thạnh		2022- 2023	157/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	4,250			4,250									3,500			3,500
3	Đường số 13, Bờ Lồi (Hẻm 1, đường 35 Điện Biên Phủ)	Phường Ninh Thạnh		2022- 2023	177/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	3,700			3,700									3,000			3,000
4	Hẻm 7 đường 30/4, phường 3	Phường 3		2022- 2024	Sô 158/QĐ- UBND ngày 20/8/2021 (CTDT)	1,327			1,327									1,200			1,200
5	Nâng cấp, sửa chữa hẻm 33 đường 30/4	Phường 1		2022- 2024	129/QĐ- UBND ngày 18/8/2021	2,065			2,065									1,800			1,800
b	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và Day nghề					5,180			5,180					0			0	4,000			4,000
1	Cải tạo và xử lý ngập úng sân nền Trường THCS Phan Bội Châu	Phường 1		2022- 2023	96/QĐ- UBND ngày 10/6/2021	1,495			1,495									1,200			1,200

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách Thành phố	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Các khu vệ sinh thông minh Trường TH Kim Đồng	Phường 2		2022- 2023	103/QĐ- UBND ngày 18/6/2021; 1118/QĐ- UBND ngày 27/9/2021	3,685			3,685									2,800			2,800
c	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					23,935			23,935					0			0	15,430			15,430
1	Sửa chữa trụ sở Khối vận, các cơ quan tham mưu giúp việc Thành ủy	Phường 3		2022- 2023	14/QĐ- UBND ngày 02/2/2021;5 72/QĐ- UBND ngày 23/6/2021	2,300			2,300									2,000			2,000
2	Xây mới Văn phòng làm việc BQL khu phố 3 (Đường Lê Lợi)	Phường 3		2022- 2023	162/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	1,174			1,174									1,000			1,000
3	Nhà kho lưu trữ Ban Dân vận thành ủy	Phường 3		2022- 2023	231/QĐ- UBND ngày 06/4/2021	700			700									600			600
4	Sửa chữa trụ sở Hội khuyến học Thành phố	Phường 2		2022- 2023	95/QĐ- UBND ngày 10/6/2021	536			536									450			450
5	Sửa chữa trụ sở UBND Thành phố	Phường 1		2022- 2023	202/QĐ- UBND ngày 16/9/2021	14,883			14,883									7,680			7,680
6	Sửa chữa khu hành chính Thành phố	Phường 3		2022- 2023	538//QĐ- UBND ngày 17/6/2021	1,342			1,342									1,200			1,200
7	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND phường Ninh Thạnh	Ninh Thạnh		2022- 2023	169/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	3,000			3,000									2,500			2,500
d	An ninh - Quốc phòng					4,500			4,500					0			0	4,000			4,000
	Xây dựng mới Kho vũ khí, đạn và sửa chữa, cải tạo các hạng mục doanh trại của Ban CHQS Thành	Bình Minh		2022- 2023	188/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	4,500			4,500									4,000			4,000
e	Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán công trình					2,050			2,050					0			0	2,050			2,050
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (II.1+II.2)					287,184			287,184					61,640			61,640	100,000			100,000
II. 1	Công trình chuyển tiếp					173,593			173,593					61,640			61,640	28,200			28,200
a	Các hoạt động kinh tế					94,156			94,156					61,640			61,640	18,200			18,200
1	Hẻm 13, 15 đường Thuyền	Hiệp Ninh		2021- 2022	1099/QĐ- UBND ngày	3,706			3,706					2,510			2,510	690			690

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Hẻm 7, 13 đường Điện Biên Phủ	Hiệp Ninh		2021- 2022	1102/QĐ- UBND ngày	7,673			7,673					5,300			5,300	1,300			1,300
3	Hẻm số 3 đường Võ Thị Sáu và hẻm số 9 đường Nguyễn Trãi, thành phố Tây Ninh	Phường 3		2021- 2022	1449/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	10,844			10,844					7,200			7,200	2,100			2,100
4	Đường 1-2 Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn		2021- 2022	1466 ngày 31/10/2019; 274 ngày 15/4/2021	8,226			8,226					4,950			4,950	2,050			2,050
5	Đường M	Phường 3		2021- 2022	1487/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	4,853			4,853					3,380			3,380	720			720
6	Hẻm 6 đường Trường Chinh, phường Hiệp Ninh	Hiệp Ninh		2021- 2022	125/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	5,590			5,590					3,283			3,283	1,517			1,517
7	Đường số 14, Bờ Lối	Ninh Sơn		2021- 2022	1481/QĐ- UBND ngày	3,909			3,909					2,450			2,450	850			850
8	Đường 30 - 44 Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh		2021- 2022	1536/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	9,625			9,625					6,552			6,552	1,648			1,648
9	Đường 5-6 đường Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn		2021- 2022	1465 ngày 31/10/2019; 290 ngày 23/4/2021	8,115			8,115					4,875			4,875	2,125			2,125
10	Đường 7-8 đường Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn		2021- 2022	1464 ngày 31/10/2019; 275 ngày 15/4/2021	7,586			7,586					4,750			4,750	1,750			1,750
11	Đường 9-10 đường Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn		2021- 2022	1469 ngày 31/10/2019; 271 ngày 15/4/2021	7,469			7,469					4,800			4,800	1,700			1,700
12	Hẻm 27 đường 53 đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn		2021- 2022	1471 ngày 31/10/2019; 276 ngày 15/4/2021	5,062			5,062					3,550			3,550	750			750
13	Đường 19-20 Trường Chinh, phường Ninh Thạnh	Ninh Thạnh		2021- 2022	1529/QĐ- UBND ngày 31/10/2019;	5,320			5,320					3,340			3,340	700			700
14	Đường số 25-26 Trường Chinh, Phường Ninh Thạnh	Ninh Thạnh		2021- 2022	1530/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	6,178			6,178					4,700			4,700	300			300
b	Công trình công cộng					79,437			79,437					0			0	10,000			10,000

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															Tổng số
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố	Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
											Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây mới Chợ Thành phố	Phường 2		2021- 2024	Nghị quyết số 24/NQ- HĐND ngày 18/12/2020	79,437			79,437									10,000			10,000
II. 2	Công trình mới					113,591			113,591					0			0	71,800			71,800
a	Các hoạt động kinh tế					51,502			51,502					0			0	38,730			38,730
1	Đường số 7, Bờ Lồi (Hèm 1, đường 39 Điện Biên Phủ)	Phường Ninh Thanh		2022- 2023	176/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	4,998			4,998									4,500			4,500
2	Đường số 16 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh		2022- 2024	179/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	6,597			6,597									4,900			4,900
3	Hèm 8,9 đường Cơ Thánh Vệ	Hiệp Ninh		2022- 2023	19/QĐ- UBND ngày 08/2/2021	865			865									700			700
4	Hèm 19A đường Tua Hai	Phường 1		2022- 2023	27/QĐ- UBND ngày 10/3/2021	599			599									370			370
5	Hèm số 69 đường CMT8, thành phố Tây Ninh	Phường 3		2022- 2024	146/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	6,527			6,527									4,560			4,560
6	Hèm 87, đường 21, Bờ Lồi	Ninh Sơn		2022- 2024	53/QĐ- UBND ngày 15/4/2021	3,000			3,000									2,500			2,500
7	Hèm 7, đường Võ Thị Sáu, phường IV	Phường IV		2022- 2023	152/QĐ- UBND ngày 20/8/2021 (CTDT)	9,496			9,496									6,500			6,500
8	Hèm 26, hèm 28, hèm 30 đường Thuyền	Hiệp Ninh		2022- 2024	181/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	8,941			8,941									5,500			5,500
9	Kè bê tông cấp hèm khu dân cư cầu Máng đường 30/4, phường 1	Phường 1		2022- 2024		1,523			1,523									1,300			1,300
10	Sửa chữa đường BTXM và bố trí hệ thống thoát nước Đường số 23, 25, 27 - ấp Bình Trung	Bình Mính		2022- 2023		6,744			6,744									6,000			6,000
11	Hoàn thiện hèm cấp Bến Trường Đổi đường Nguyễn Văn Tôt, Phường 1.	Phường 1		2022- 2023	28/QĐ- UBND ngày 10/3/2021	2,212			2,212									1,900			1,900
b	Công trình công cộng					54,770			54,770					0			0	26,570			26,570
1	Hệ thống thoát nước khu vực đường Sên Quỳ	Ninh Sơn		2022- 2024	175/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	5,567			5,567									4,500			4,500

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Hệ thống thoát nước đường số 31 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành	Ninh Thành		2022- 2024		4,203			4,203									3,700			3,700
3	Dự án trang bị hệ thống Camera giám sát giao thông, an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm trên địa bàn Thành phố	Thành phố		2022- 2023	214/QĐ- UBND ngày 16/9/2021	45,000			45,000									18,370			18,370
c	Văn hóa					7,319			7,319					0			0	6,500			6,500
1	Di tích Cơ sở Tỉnh ủy Tây Ninh, khu phố 4, phường 2.	Phường 2		2022- 2023	159/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	4,170			4,170									3,800			3,800
2	Di tích chùa Khơ Me Khedol	TPTN		2022- 2024	161/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	1,743			1,743									1,500			1,500
3	Trang thiết bị Nhà lưu niệm Cơ sở Tỉnh ủy Tây Ninh	TPTN		2022- 2024	160/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	1,406			1,406									1,200			1,200
III	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất					25,000			25,000					0			0	25,000			25,000
IV	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách Xã hội					2,000			2,000					0			0	4,000			4,000
B	Chi từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi năm 2020 chuyển sang năm 2021					388,172			388,172									139,205			139,205

Số: /NQ-HĐND

TP. Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu,
chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch Ủy
ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

*Xét Tờ trình số 486/TTr-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương năm 2022 theo Tờ trình số 486/TTr-UBND ngày
07/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022: 657,000 tỷ đồng.
2. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2022: 688,210 tỷ đồng.
- Thu ngân sách địa phương được hưởng (100% và điều tiết): 687,500 tỷ
đồng.

- Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ: 0,710 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 là: 688,210 tỷ đồng, trong
đó:

***Cấp Thành phố:** 616,338 tỷ đồng.
+ Chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng.
+ Chi thường xuyên: 435,592 tỷ đồng.
+ Chi dự phòng ngân sách: 12,366 tỷ đồng.
+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,500 tỷ đồng.
***Cấp phường, xã:** 71,872 tỷ đồng.

- | | |
|--|-----------------|
| + Chi thường xuyên: | 70,278 tỷ đồng. |
| + Chi dự phòng ngân sách: | 1,384 tỷ đồng. |
| + Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: | 0,210 tỷ đồng. |

(Chi tiết dự toán thu NSNN, cân đối ngân sách địa phương, chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi, đính kèm biểu 15, 16, 17).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Tây Ninh khóa XII kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TT. Thành ủy;
- Đại biểu HĐND TP;
- UBND Thành phố;
- BTT. UBMTTQVN TP;
- Các cơ quan, đơn vị TP;
- Phòng Tư pháp TP;
- HĐND, UBND phường, xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	937,284	1,497,016	688,210	-808,806	-54.03
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	720,979	725,660	687,500	-38,160	-5.26
-	Thu NSDP hưởng 100%	159,050	226,199	141,700	-84,499	-37.36
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	561,929	499,461	545,800	46,339	9.28
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41,751	195,278	710	-194,568	-99.64
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16,901	16,901		-16,901	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	24,850	178,377	710	-177,667	-99.60
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		13,969			
V	Thu chuyển nguồn		562,109			
VI	Thu từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020, tiết kiệm chi năm 2020, CCTL ngân sách xã	174,554				
B	TỔNG CHI NSDP	937,284	941,811	688,210	-249,074	-26.57
I	Tổng chi cân đối NSDP	737,880	852,538	687,500	-50,380	-8
1	Chi đầu tư phát triển (1)	173,920	305,961	167,880	-6,040	-3.47
2	Chi thường xuyên	493,163	475,780	505,870	12,707	2.58
3	Dự phòng ngân sách	14,760	14,760	13,750	-1,010	-6.84
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56,037	56,037		-56,037	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24,850	49,776	710	-24,140	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24,850	49,776	710	-24,140	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		39,384			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		113		0	
VI	Chi tạm ứng ngân sách					
VII	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020, tiết kiệm chi năm 2020, CCTL ngân sách xã	174,554				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)				0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)				0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	684,320	684,320	657,000	657,000	96.01	96.01
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	205,000	205,000	222,000	222,000	108.29	108.29
-	Thuế Giá trị gia tăng	173,200	173,200	187,530	187,530	108.27	108.27
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,830	29,830	32,420	32,420	108.68	108.68
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	670	670	800	800	119.40	119.40
-	Thuế tài nguyên	1,300	1,300	1,250	1,250	96.15	96.15
2	Thuế thu nhập cá nhân	67,500	67,500	68,000	68,000	100.74	100.74
3	Lệ phí trước bạ	226,000	226,000	207,000	207,000	91.59	91.59
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	15,000	15,000			0.00	0.00
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền	211,000	211,000			0.00	0.00
4	Thu phí, lệ phí	8,000	8,000	8,000	8,000	100.00	100.00
	Trong đó : Lệ phí môn bài	4,720	4,720			0.00	0.00
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,200	6,200	6,850	6,850	110.48	110.48
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7,870	7,870	2,000	2,000	25.41	25.41
	Thu thuế nông nghiệp, phi nông nghiệp	5,870	5,870			0.00	0.00
8	Thu tiền sử dụng đất	145,600	145,600	125,000	125,000	85.85	85.85
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	14,600	14,600			0.00	0.00
12	Thu khác ngân sách	18,000	18,000	18,000	18,000	100.00	100.00
-	Thu khác ngân sách trung ương	12,700	12,700	12,700	12,700	100.00	100.00
-	Thu khác còn lại	5,300	5,300	5,300	5,300	100.00	100.00
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	150	150	150	150	100.00	100.00
14	Thu các khoản đóng góp XD kết cấu hạ tầng tại địa phương						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Ngàn đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	937,284,804	688,210,000	-249,074,804	-26.57
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	912,434,804	687,500,000	-224,934,804	-24.65
I	Chi đầu tư phát triển (1)	323,920,000	167,880,000	-156,040,000	-48.17
1	Chi đầu tư cho các dự án tập trung	40,880,000	38,880,000	-2,000,000	-4.89
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15,000,000	4,000,000	-11,000,000	-73.33
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH		16,430,000	16,430,000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	15,300,000	11,400,000	-3,900,000	-25.49
-	Chi Quốc phòng		4,000,000	4,000,000	
	Thanh toán khối lượng chờ quyết toán	10,580,000	3,050,000	-7,530,000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	101,920,000	100,000,000	-1,920,000	-1.88
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6,000,000		-6,000,000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	76,020,000	93,500,000	17,480,000	22.99
-	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin		6,500,000	6,500,000	
-	Chi Quốc phòng	2,000,000		-2,000,000	-100.00
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH	5,800,000		-5,800,000	-100.00
-	Chi đầu tư khác	12,100,000			-100.00
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất	29,120,000	25,000,000	-4,120,000	-14.15
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	2,000,000	4,000,000	2,000,000	100.00
5	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang (tăng thu, kết dư)	150,000,000		-150,000,000	-100.00
II	Chi thường xuyên	516,344,882	505,870,000	-10,474,882	-2.03
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209,893,718	224,218,474	14,324,756	6.82
2	Chi khoa học và công nghệ	150,000	130,000	-20,000	-13.33
3	Chi sự nghiệp Y tế	4,007,000	4,358,250	351,250	8.77
4	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	2,102,083	3,136,654	1,034,571	49.22
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	853,386	632,521	-220,865	-25.88
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	999,257	787,017	-212,240	-21.24
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	37,619,201	47,546,405	9,927,204	26.39
8	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	70,266,751	70,978,177	711,426	1.01
9	Chi An ninh - Quốc phòng	37,041,198	31,538,423	-5,502,775	-14.86
10	Chi sự nghiệp Môi trường	31,211,706	41,536,912	10,325,206	33.08
11	Chi sự nghiệp kinh tế	94,755,919	75,982,961	-18,772,958	-19.81
	- Sự nghiệp giao thông	23,748,216	10,583,652	-13,164,564	-55.43
	- Sự nghiệp thị chính	28,845,512	34,627,366	5,781,854	20.04
	- Sự nghiệp kinh tế khác	15,473,634	26,515,573	11,041,939	71.36
	- Quy hoạch, thương mại, du lịch	1,000,000	500,000	-500,000	-50.00
	- Sự nghiệp kinh tế xã	2,506,430	3,256,370	749,940	29.92

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Chi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm		500,000	500,000	
	- Chi các quy hoạch từ nguồn kết dư ngân sách	23,182,127		-23,182,127	-100.00
12	Chi khác	2,799,998	2,498,983	-301,015	-10.75
13	Chờ phân bổ	10,044,665	1,755,223	-8,289,442	-82.53
14	Kinh phí đo đạc trích lập bản đồ	14,600,000		-14,600,000	-100.00
15	Mua sắm, sửa chữa cấp Thành phố		770,000	770,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	14,760,000	13,750,000	-1,010,000	-6.84
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56,037,245		-56,037,245	-100.00
VII	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	1,372,677		-1,372,677	-100.00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	24,850,000	710,000	-24,140,000	-97.14
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				